

Số: 285 /GPMT-UBND

Đồng Tháp, ngày 17 tháng 12 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Bao bì quốc tế Thuận Phong tại Văn bản số 01/GPMT-TP ngày 02 tháng 12 năm 2025 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở Nhà máy sản xuất, gia công bao bì nhựa Thuận Phong và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 8667/TTr-SNN&MT ngày 12 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Bao bì quốc tế Thuận Phong, địa chỉ: Lô AIV-14 Khu công nghiệp Tân Hương, xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy sản xuất, gia công bao bì nhựa Thuận Phong của Công ty TNHH Bao bì quốc tế Thuận Phong tại Lô AIV-14 Khu công nghiệp Tân Hương, xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

a) Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất, gia công bao bì nhựa Thuận Phong của Công ty TNHH Bao bì quốc tế Thuận Phong.

b) Địa điểm hoạt động: Lô AIV-14, Khu công nghiệp Tân Hương, xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp.

c) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án là 9856471381 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tiền Giang (nay là Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp) cấp, chứng nhận lần đầu ngày 03/5/2012 và chứng nhận thay đổi lần 8 ngày 28/8/2025.

d) Mã số thuế: 1201323443.

đ) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: thành phẩm bao bì nhựa (OPP, PP, PE, PC), các sản phẩm bằng nhựa, túi bao bì nhựa (OPP, PP, PE, PC), bán thành phẩm làm từ nhựa (OPP, PP, PE, PC), in ấn các loại túi bao bì nhựa (OPP, PP, PE, PC), các sản phẩm bằng nhựa.

e) Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 15.003,8 m².

- Quy mô cơ sở (theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): cơ sở thuộc nhóm B và có tổng mức đầu tư: 129.198.072.754 đồng. Cơ sở có tiêu chí về môi trường như cơ sở đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất: 11.500 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình công nghệ sản xuất các tấm phục vụ sản xuất bao bì nhựa: nguyên liệu nhựa (OPP, PP, PE, PC) → Nung chảy → Ép màng → Làm nguội → Kéo sợi → Dệt → Sản phẩm của nhà máy (tấm phục vụ sản xuất bao bì nhựa) → xuất bán.

+ Quy trình tái tạo nhựa lõi từ dây chuyển sản xuất của Nhà máy: các sản phẩm lõi → máy băm nghiền → nguyên liệu đầu vào cho quy trình sản xuất các loại bao bì nhựa.

+ Quy trình công nghệ lò đốt lưới lọc: lưới lọc → Lò đốt điện → Lưới lọc đã nguội → Lưới lọc sau vệ sinh.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

a) Được phép xả nước thải vào nguồn nước và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

b) Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

c) Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

d) Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

đ) Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Công ty TNHH Bao bì quốc tế Thuận Phong được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Bao bì quốc tế Thuận Phong có trách nhiệm:

a) Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

b) Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

d) Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

đ) Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *men*

Nơi nhận:

- CT, các PCt UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh;
- UBND xã Tân Hương;
- Công ty TNHH Bao bì quốc tế Thuận Phong;
- Công ty Cổ phần Nhứt Thành Tân;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB; CVP, các PCVP,
- Các Phòng nghiên cứu;
- Lưu: VT, Nguyễn. *5*

KT. CHỦ TỊCH *men*
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Diệu

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **285** /GPMT-UBND
ngày **17** tháng **12** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải của cơ sở (nước thải sinh hoạt của công nhân viên được xử lý sơ bộ qua hầm tự hoại ba ngăn, nước thải từ nhà ăn được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu) được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Hương theo Hợp đồng xử lý nước thải số 16/HĐXLNT-NTT/2013 ngày 25/03/2013 và Phụ lục số 01-16/PLHĐ-NTT/2017 ngày 25/8/2017 đã ký giữa Công ty TNHH Bao bì quốc tế Thuận Phong với Công ty TNHH Nhựt Thành Tân - Chi nhánh Tiền Giang (nay là Công ty Cổ phần Nhựt Thành Tân).

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: nước thải sinh hoạt của công nhân viên.
- Nguồn số 2: nước thải nhà ăn.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

a) Nguồn tiếp nhận nước thải: hố ga đầu nối Khu công nghiệp Tân Hương.

b) Vị trí xả nước thải: nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Vị trí xả thải: Lô AIV-14 Khu công nghiệp Tân Hương, xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp.

+ Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°); X(m): 1159540; Y(m): 566247.

c) Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $12 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Phương thức xả nước thải: tự chảy.

- Chế độ xả nước thải: liên tục (24/24 giờ).

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Hương phải đạt thỏa thuận giữa Công ty và Công ty Cổ phần Nhựt Thành Tân (theo hợp đồng xử lý nước thải số 16/HĐXLNT-NTT/2013 ngày 25/03/2013 và phụ lục số 01-16/PLHĐ-NTT/2017 ngày 25/8/2017 ký giữa Công ty TNHH Bao bì quốc tế Thuận Phong với Công ty Cổ phần Nhựt Thành Tân).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

a) Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ nhà ăn → Bể tách dầu → Bể tự hoại → Hố ga đầu nối KCN Tân Hương → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung KCN Tân Hương.

- Nước thải sinh hoạt công nhân viên → Bể tự hoại → Hố ga đầu nối KCN Tân Hương → Hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Tân Hương.

- Nước thải từ quá trình làm mát được tuần hoàn tái sử dụng.

b) Công trình, thiết bị xử lý nước thải: hầm tự hoại 3 ngăn thể tích 30 m³/ngày đêm.

c) Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Hương (theo hợp đồng xử lý nước thải số 16/HĐXLNT-NTT/2013 ngày 25/03/2013 và phụ lục số 01-16/PLHĐ-NTT/2017 ngày 25/8/2017 ký giữa Công ty TNHH Bao bì quốc tế Thuận Phong với Công ty Cổ phần Nhựa Thành Tân).

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Hương./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **285** /GPMT-UBND
ngày **17** tháng **11** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 1: khí thải từ máy tái chế;
- Nguồn số 2: khí thải từ máy kéo sợi 1;
- Nguồn số 3: khí thải từ máy kéo sợi 2;
- Nguồn số 4: khí thải từ máy kéo sợi 3;
- Nguồn số 5: khí thải từ máy kéo sợi 4.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

a) Vị trí xả khí thải (hệ tọa độ VN 2000, 105°45', múi chiều 3°):

- Dòng khí thải số 01 (tương ứng với nguồn số 1): tọa độ: X: 1159413; Y: 566147;

- Dòng khí thải số 02 (tương ứng với nguồn số 2, 3, 4 và 5), tọa độ: X: 1159427; Y: 566128.

b) Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 15.000 m³/giờ. Trong đó:

- Dòng khí thải số 1: 3.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 2: 12.000 m³/giờ.

c) Phương thức xả khí thải: xả khí thải liên tục (24 giờ/ngày đêm)

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí (dòng khí thải số 1, 2) phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B với hệ số Kp = 1,0 và Kv = 1,0) và QCVN 19:2024/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Kể từ thời điểm cấp Giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
2	Lưu huỳnh Đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	500	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
3	Nitơ Oxit NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850		
4	Cacbon Oxit, CO	mg/Nm ³	1.000		
5	Axetaldehyt	mg/Nm ³	270		
6	Fomaldehyt	mg/Nm ³	20		
II	Kể từ ngày 01/01/2032 đến hết thời hạn của Giấy phép môi trường				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 100	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Lưu huỳnh Đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	≤ 300		
3	Nitơ Oxit NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 400		
4	Cacbon Oxit, CO	mg/Nm ³	≤ 450		
5	Axetaldehyt	mg/Nm ³	≤ 100		
6	Fomaldehyt	mg/Nm ³	≤ 15		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

a) Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 1: nguồn phát sinh → Chụp hút → Đường ống thu gom → Quạt hút → Ngăn hấp phụ (sử dụng than hoạt tính) → Nguồn tiếp nhận.

- Nguồn số 2, 3, 4, 5: nguồn phát sinh → Chụp hút → Đường ống thu gom → Quạt hút → Ngăn hấp phụ (sử dụng than hoạt tính) → Nguồn tiếp nhận.

b) Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Hệ thống xử lý khí thải của dòng thải số 1:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh (nguồn số 1) → Chụp hút → Đường ống thu gom → Quạt hút → Ngăn hấp phụ (sử dụng than hoạt tính) → Nguồn tiếp nhận.

+ Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải của dòng thải số 2:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh (nguồn số 2, 3, 4 và 5) → Chụp hút → Đường ống thu gom → Quạt hút → Ngăn hấp phụ (sử dụng than hoạt tính) → Nguồn tiếp nhận.

+ Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

a) Thời gian vận hành thử nghiệm: từ tháng 3/2026 đến tháng 7/2026.

b) Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Dòng khí thải số 1: tọa độ vị trí lấy mẫu: X: 1159413; Y: 566147;

- Dòng khí thải số 2: tọa độ vị trí lấy mẫu: X: 1159427; Y: 566128.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)

Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (dòng khí thải số 1, 2):

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200
2	Lưu huỳnh Đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	500
3	Nitơ Oxit NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850
4	Cacbon Oxit, CO	mg/Nm ³	1.000
5	Axetaldehyt	mg/Nm ³	270
6	Fomaldehyt	mg/Nm ³	20

c) Tần suất lấy mẫu: thực hiện theo các quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2205 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Công ty TNHH Bao bì quốc tế Thuận Phong chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **285** /GPMT-UBND
ngày **17** tháng **12** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: máy tái chế tại khu vực tái chế;
- Nguồn số 02: máy kéo sợi số 1 tại khu vực kéo sợi;
- Nguồn số 03: máy kéo sợi số 2 tại khu vực kéo sợi;
- Nguồn số 04: máy kéo sợi số 3 tại khu vực kéo sợi;
- Nguồn số 05: máy kéo sợi số 4 tại khu vực kéo sợi.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (tọa độ lấy tại trung tâm của khu vực phát sinh tiếng ồn và rung)

- Nguồn số 01: Máy tái chế tại khu vực tái chế có tọa độ X (m) 1159408; Y (m) = 566164;
- Nguồn số 02: Máy kéo sợi số 1 tại khu vực kéo sợi có tọa độ X (m) 1159426; Y (m) = 566158;
- Nguồn số 03: Máy kéo sợi số 2 tại khu vực kéo sợi có tọa độ X (m) 1159438; Y (m) = 566154;
- Nguồn số 04: Máy kéo sợi số 3 tại khu vực kéo sợi có tọa độ X (m) 1159441; Y (m) = 566149;
- Nguồn số 05: Máy kéo sợi số 4 tại khu vực kéo sợi có tọa độ X (m) 1159446; Y (m) = 566145;

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo lộ trình áp dụng như sau

3.1. Từ thời điểm được cấp giấy phép môi trường đến ngày 31/12/2026: áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

a) Tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn tối đa cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		

1	70	55	-	Khu vực thông thường
---	----	----	---	----------------------

b) Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

3.2. Kể từ ngày 01/01/2027: áp dụng QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

a) Tiếng ồn

TT	Khoảng thời gian và mức ồn tối đa cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (từ 06h00 đến trước 18h00)	Tối (từ 18h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

b) Độ rung

TT	Khoảng thời gian và mức rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (từ 06h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 6h00)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Có kế hoạch bảo trì toàn bộ máy móc, thiết bị để luôn hoạt động ở tình trạng tốt. Thay mới máy móc, thiết bị khi xuống cấp, không còn đảm bảo yêu cầu.

- Công nhân làm việc tại khu vực phát sinh tiếng ồn lớn sẽ được trang bị nút bịt tai chống ồn. Tổ chức sắp xếp thời gian nghỉ ngắn xen kẽ cho lao động thường xuyên tiếp xúc với công đoạn có tiếng ồn cao.

- Nền móng đặt máy được xây dựng bằng bê tông.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.
- Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.



Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **285** /GPMT-UBND
ngày **14** tháng **12** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

a) Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Lỏng	02 11 02	960
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	16
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	100
Tổng cộng				1.076

b) Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH hoặc áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như aminang) thải	Rắn	18 01 02	16
2	Chất hấp phụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	18 02 01	169
Tổng khối lượng				185

c) Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh gồm bao bì nhựa, giấy và bao bì carton thải bỏ, bao bì kim loại: khoảng 11,976 tấn/năm.

d) Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 65,7 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

a) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Bố trí khu vực lưu chứa có diện tích 8 m²;
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: kết cấu nền bê tông, tường gạch, mái tôn, có gờ chống tràn và dán nhãn. Khu vực lưu chứa, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại phải đảm bảo quy định tại khoản 2, 3 của Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- Bố trí kho chứa có diện tích 15 m²;
- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: kết cấu nền bê tông, tường gạch, mái tôn, có thiết bị chữa cháy, có biển cảnh báo và bảng tên ghi rõ khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường.

c) Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: bố trí khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt có diện tích khoảng 12 m². Rác được chứa bằng các thùng chứa rác có nắp đậy.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Sự cố cháy nổ: phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ theo quy định.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.



Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **285** /GPMT-UBND
ngày **17** tháng **12** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

- A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:** không
- B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:** không
- C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG:** không

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.
2. Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường.
3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.
4. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định pháp luật, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.
5. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định.
7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, an toàn sự cố, phòng cháy chữa cháy,.../.

